

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2024/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHỨNG KHOÁN; LUẬT KẾ TOÁN; LUẬT KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP; LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC; LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG; LUẬT QUẢN LÝ THUẾ; LUẬT DỰ TRỮ QUỐC GIA

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14; Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được bãi bỏ một số điều theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán

1. Bổ sung Điều 9a vào sau Điều 9 như sau:

“Điều 9a. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ hoặc tham gia vào quá trình lập hồ sơ, tài liệu báo cáo chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu báo cáo. Các thông tin trong hồ sơ, tài liệu báo cáo phải chính xác, trung thực không gây hiểu nhầm và có đầy đủ những nội dung quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư.

2. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận hồ sơ, tài liệu báo cáo xem xét tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ, tài liệu báo cáo trên cơ sở tài liệu được cung cấp; không chịu trách nhiệm về những vi phạm của tổ chức, cá nhân xảy ra trước và sau khi nộp hồ sơ, tài liệu báo cáo.

3. Tổ chức tư vấn hồ sơ có trách nhiệm:

a) Tổ chức tư vấn hồ sơ và người hành nghề tham gia tư vấn hồ sơ phải tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật, trung thực và cẩn trọng trong hoạt động tư vấn hồ sơ;

b) Tổ chức tư vấn hồ sơ có trách nhiệm rà soát, kiểm tra các thông tin trong hồ sơ, chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác, trung thực, đầy đủ và hợp lệ của các tài liệu, thông tin trong hồ sơ trừ trường hợp chứng minh được tổ chức phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi gian lận, cố tình che giấu thông tin.

4. Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên được chấp thuận ký báo cáo kiểm toán phải tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập, chuẩn mực kiểm toán và chịu trách nhiệm về tính trung thực, hợp lý của các báo cáo, số liệu được kiểm toán; tính hợp lý của các số liệu dự báo, ước tính về tình hình tài chính của tổ chức phát hành trong Bản cáo bạch.

5. Doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá phát hành và ký chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá phải tuân thủ pháp luật, chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam, đảm bảo tính độc lập, khách quan, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động thẩm định giá.

6. Tổ chức bảo lãnh phát hành, các tổ chức, cá nhân khác ký xác nhận các tài liệu trong hồ sơ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi liên quan.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d, điểm đ và bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 Điều 11 như sau:

“b) Công ty có thời gian hoạt động tối thiểu 02 năm và có vốn điều lệ đã góp đạt trên 100 tỷ đồng hoặc tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch;

d) Cá nhân tham gia đầu tư chứng khoán trong thời gian tối thiểu 02 năm, có tần suất giao dịch tối thiểu 10 lần mỗi quý trong 04 quý gần nhất và nắm giữ danh mục chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch có giá trị tối thiểu là 02 tỷ đồng tại thời điểm cá nhân đó được xác định tư cách là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;

đ) Cá nhân có thu nhập tối thiểu là 01 tỷ đồng mỗi năm trong 02 năm gần nhất tính đến thời điểm cá nhân đó được xác định tư cách là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;

e) Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân nước ngoài.”.

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 11 như sau:

“1a. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ là tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán, gồm một, một số hoặc tất cả các hành vi dưới đây:

a) Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng liên tục mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo;

b) Đặt lệnh mua và bán cùng loại chứng khoán trong cùng ngày giao dịch hoặc thông đồng với nhau giao dịch mua, bán chứng khoán mà không dẫn đến chuyển nhượng thực sự quyền sở hữu hoặc quyền sở hữu chỉ luân chuyển giữa các thành viên trong nhóm nhằm tạo giá chứng khoán, cung cầu giả tạo;

c) Mua hoặc bán chứng khoán với khối lượng chi phối vào thời điểm mở cửa hoặc đóng cửa thị trường nhằm tạo ra mức giá đóng cửa hoặc giá mở cửa mới cho loại chứng khoán đó trên thị trường;

d) Giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác liên tục đặt lệnh mua, bán chứng khoán gây ảnh hưởng lớn đến cung cầu và giá chứng khoán, thao túng giá chứng khoán;

đ) Đưa ra ý kiến một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua phương tiện thông tin đại chúng về một loại chứng khoán, về tổ chức phát hành chứng khoán nhằm tạo ảnh hưởng đến giá của loại chứng khoán đó sau khi đã thực hiện giao dịch và nắm giữ vị thế đối với loại chứng khoán đó;

e) Sử dụng các phương thức hoặc thực hiện các hành vi giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để tạo cung cầu giả tạo, thao túng giá chứng khoán.”.

b) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Người nội bộ của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, quỹ đại chúng và người có liên quan của các đối tượng này không công bố thông tin về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đại chúng trước khi giao dịch cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán theo quy định pháp luật.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Đối với đợt chào bán ra công chúng nhằm mục đích huy động phần vốn để thực hiện dự án của tổ chức phát hành, ngoại trừ trường hợp chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu, số cổ phiếu được bán cho các nhà đầu tư phải đạt tối thiểu 70% số cổ phiếu được chào bán. Tổ chức phát hành phải có phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động để thực hiện dự án.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Có phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua;”.

c) Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 3 như sau:

“d1) Có tài sản đảm bảo hoặc được bảo lãnh ngân hàng theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp tổ chức tín dụng chào bán trái phiếu là nợ thứ cấp thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 và có đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định của Chính phủ;”.

5. Bãi bỏ Điều 23.

6. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1, bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 và sửa đổi khoản 2 Điều 28 như sau:

a) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 như sau:

“d) Phát hiện đợt chào bán trái phiếu, chứng quyền có bảo đảm ra công chúng đã được niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán vi phạm các quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 27 của Luật;”.

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a) Sau khi chào bán ra công chúng, cổ phiếu hoặc cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết, đăng ký giao dịch hệ thống giao dịch chứng khoán thì không bị hủy bỏ. Trường hợp phát hiện đợt chào bán vi phạm các quy định tại Điều 12 của Luật này, các cá nhân và tổ chức liên quan đến hành vi vi phạm chịu trách nhiệm hành chính, hình sự (nếu có) theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường, thực hiện các trách nhiệm dân sự khác theo thỏa thuận, theo quy định của Bộ luật Dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.”;

c) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều này, đợt chào bán chứng khoán ra công chúng bị hủy bỏ theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 1 và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c khoản 1 như sau:

“a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí nhà đầu tư, số lượng cổ phiếu, giá chào bán hoặc nguyên tắc xác định giá chào bán;

c) Việc chuyển nhượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi chào bán riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền chào bán riêng lẻ bị hạn chế tối thiểu là 03 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc thực hiện theo bản án,

quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 như sau:

“b) Đối tượng tham gia đợt chào bán chỉ bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức;

c) Việc chuyển nhượng trái phiếu chào bán riêng lẻ chỉ được thực hiện giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức, trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;”.

8. Bổ sung Điều 31a vào sau Điều 31 như sau:

“Điều 31a. Đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ tối đa là 60 ngày khi phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán, tài liệu báo cáo chào bán có thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư, cho cổ đông của tổ chức phát hành hoặc việc phân phối chứng khoán không thực hiện đúng quy định pháp luật.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tổ chức phát hành không khắc phục được thiếu sót dẫn đến việc bị đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ;

b) Sau khi kết thúc đợt chào bán, phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán có thông tin sai lệch, bỏ sót các nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư, cho cổ đông của tổ chức phát hành, việc phân phối chứng khoán không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

3. Sau khi chào bán riêng lẻ, cổ phiếu hoặc chứng quyền được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc chứng quyền được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì không bị hủy bỏ. Trường hợp phát hiện đợt chào bán vi phạm các quy định tại Điều 12 của Luật này, các cá nhân và tổ chức liên quan đến hành vi vi phạm chịu trách nhiệm hành chính, hình sự (nếu có) theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường, thực hiện các trách nhiệm dân sự khác theo thỏa thuận, theo quy định của Bộ Luật Dân sự và quy định khác của pháp luật.

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, đợt chào bán riêng lẻ bị hủy bỏ theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ bị hủy bỏ, tổ chức phát hành phải công bố thông tin trên 01 tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp về việc hủy bỏ chào bán chứng khoán riêng lẻ và phải thu hồi chứng khoán đã phát hành, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đợt chào bán bị hủy bỏ. Hết thời hạn này, tổ chức phát hành phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo các điều khoản đã cam kết với nhà đầu tư.”.

9. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 32 như sau:

“a) Công ty có vốn điều lệ đã góp, vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ;”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

a) Bổ sung điểm g, điểm h vào sau điểm e khoản 1 như sau:

“g) Xác nhận của tổ chức kiểm toán về việc góp vốn điều lệ, tăng vốn và sử dụng vốn đến thời điểm đăng ký công ty đại chúng.

h) Xác nhận của cơ quan đăng ký kinh doanh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho công ty đăng ký công ty đại chúng về các lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, trình tự, thủ tục xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng, ban hành mẫu Bản công bố thông tin về công ty đại chúng, quy định hồ sơ đăng ký công ty đại chúng hình thành sau chia tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.”.

c) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Các tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia vào quá trình lập Hồ sơ đăng ký công ty đại chúng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ.”.

11. Sửa đổi khoản 7 Điều 37 như sau:

“7. Công ty đại chúng không được chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu, trừ trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động nghỉ việc theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động hoặc công ty chứng khoán mua lại cổ phiếu của chính mình trong trường hợp thực hiện sửa lỗi giao dịch.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Công ty đại chúng có trách nhiệm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước văn bản thông báo kèm tài liệu về việc không đáp ứng một hoặc một số điều kiện công ty đại chúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng; trình tự, thủ tục thực hiện hủy tư cách công ty đại chúng; việc hủy tư cách công ty đại chúng đối với các trường hợp không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng do tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp, không thực hiện đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, không thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin về báo cáo tài chính năm được kiểm toán hoặc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên trong 02 năm liên tục.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 39 như sau:

“3. Trường hợp công ty đại chúng không đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông: Công ty cung cấp danh sách cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp hoặc Danh sách cổ đông kèm theo bản sao hợp lệ sổ cổ đông do công ty đại chúng cung cấp trong trường hợp công ty chưa đăng ký giao dịch.”.

4. Trường hợp công ty đại chúng không còn đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ đã góp và/hoặc vốn chủ sở hữu: Công ty cung cấp báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán.”.

14. Bãi bỏ khoản 3 Điều 48.

15. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 55 như sau:

“4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức, phân công thực hiện một số quyền, nghĩa vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của Luật này cho công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 56 như sau:

“a) Thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch cho các chứng khoán giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán. Trường hợp thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch cho chính thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 như sau:

“1. Hoạt động bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán tiền và chứng khoán được thực hiện thông qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm đ khoản 1 Điều 110 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Đầu tư vào chứng khoán của 01 tổ chức phát hành quá 15% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ như sau:

“đ) Đầu tư quá 35% tổng giá trị tài sản của quỹ đại chúng vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức, cơ quan, đơn vị khác là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; đơn vị hoạt động theo pháp luật về hội; tổ chức nghề nghiệp; quỹ xã hội, quỹ từ thiện; đơn vị có các hoạt động huy động, đóng góp nguồn lực xã hội không vì mục đích lợi nhuận.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.”.

2. Bổ sung khoản 19 Điều 3 như sau:

“19. Chuẩn mực về kế toán là Chuẩn mực để lập và trình bày báo cáo tài chính, gồm:

a) Chuẩn mực về kế toán của Việt Nam;

b) Chuẩn mực quốc tế về kế toán do Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế ban hành.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Tài liệu kế toán bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Các loại tài liệu kế toán giống nhau về nội dung, biểu mẫu thì chỉ phải dịch một lần.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

“4. Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian không quá 3 tháng thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải không quá 15 tháng.”.

5. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 16.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:

“2. Sổ kế toán phải ghi rõ tên đơn vị; tên sổ; ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khóa sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng, người đứng đầu hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị; số trang; đóng dấu giáp lai.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 2 như sau:

“2. Việc lập báo cáo tài chính của đơn vị kế toán được thực hiện như sau:

d) Báo cáo tài chính phải có chữ ký của người lập, kế toán trưởng, người đứng đầu hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.”.

b) Bổ sung điểm đ, e khoản 2 như sau:

“đ) Đối với các đơn vị kế toán thuộc lĩnh vực kinh doanh, ngoại trừ các đơn vị kế toán có quy mô vừa, nhỏ, siêu nhỏ theo quy định của pháp luật: Chuẩn mực về kế toán và Chế độ kế toán mà đơn vị áp dụng là căn cứ để lập và trình bày Báo cáo tài chính của đơn vị. Các loại báo cáo lập theo các quy định khác với Chuẩn mực về kế toán và Chế độ kế toán không được coi là báo cáo tài chính theo quy định của Luật này.

e) Đơn vị kế toán có quy mô vừa, nhỏ, siêu nhỏ theo quy định của pháp luật lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chế độ kế toán đơn giản.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán thuộc khoản 2 Điều 2 Luật này phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 41 như sau:

“4. Người đứng đầu, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán chịu trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán.”

9. Sửa đổi tên Điều 50 như sau: **“Điều 50. Trách nhiệm của người đứng đầu hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán”**.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 51 như sau:

“2. Người làm kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán; Có quyền bảo lưu ý kiến của mình bằng văn bản hoặc các hình thức khác có thể kiểm chứng được. Trường hợp người làm kế toán có ý kiến khác với cấp trên và đã bảo lưu ý kiến của mình thì không phải chịu trách nhiệm về các sai phạm khi chấp hành ý kiến chỉ đạo của cấp trên.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 53 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Kế toán trưởng của đơn vị kế toán thuộc khoản 1, 2, 3 Điều 2 Luật này và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này còn có nhiệm vụ giúp người đại diện theo pháp luật, người đứng đầu đơn vị giám sát tài chính tại đơn vị kế toán.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Kế toán trưởng chịu sự lãnh đạo của người đứng đầu, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; trường hợp có đơn vị kế toán cấp trên thì đồng thời chịu sự chỉ đạo và kiểm tra của kế toán trưởng của đơn vị kế toán cấp trên về chuyên môn, nghiệp vụ.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 55 như sau:

“3. Kế toán trưởng của đơn vị kế toán thuộc khoản 1, 2, 3 Điều 2 Luật này và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, ngoài các quyền quy định tại khoản 2 Điều này còn có các quyền sau đây:

a) Có ý kiến bằng văn bản với người đứng đầu, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán về việc tuyển dụng, chuyển chuyên, tăng lương, khen thưởng, kỷ luật người làm kế toán, thủ kho, thủ quỹ;

b) Yêu cầu các bộ phận liên quan trong đơn vị kế toán cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu liên quan đến công việc kế toán và giám sát tài chính của kế toán trưởng;

c) Bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định;

d) Báo cáo bằng văn bản cho người đứng đầu, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong đơn vị; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 71 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 2 Điều 71 như sau:

“2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kế toán, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ quyết định chiến lược, chính sách phát triển kế toán; ban hành văn bản quy phạm pháp luật về kế toán;

b) Ban hành theo thẩm quyền Chuẩn mực về kế toán của Việt Nam, Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp về kế toán, Chế độ kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác về kế toán; Hướng dẫn đối tượng, phạm vi, lộ trình, thể thức và các nội dung khác liên quan đến việc áp dụng IFRS tại Việt Nam.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 71 như sau:

“3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về kế toán trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách:

a) Tổ chức thực hiện công tác kế toán cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán;

b) Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật kế toán đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Ngân hàng Nhà nước, ngoài các quy định tại khoản 3 Điều này, chịu trách nhiệm ban hành chế độ kế toán hoặc các văn bản quy phạm pháp luật về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh nước ngoài của tổ chức tín dụng thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo tuân thủ chuẩn mực về kế toán quy định trong Luật này.”

c) Bổ sung khoản 5 Điều 71 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kế toán tại địa phương:

a) Chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kế toán cho các đơn vị kế toán tại địa phương theo quy định của pháp luật về kế toán;

b) Tổ chức thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật kế toán và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán đối với các đơn vị kế toán tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực kế toán thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán độc lập

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Những người không được hành nghề kiểm toán

1. Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

2. Người đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở chữa bệnh, đưa vào cơ sở giáo dục.

3. Người có tiền án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên.

4. Người đang trong thời gian bị đình chỉ hành nghề kiểm toán.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Từ chối thực hiện kiểm toán cho khách hàng, đơn vị được kiểm toán nếu xét thấy không bảo đảm tính độc lập, không đủ năng lực chuyên môn, không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp đã ký báo cáo kiểm toán năm năm liên tục cho một khách hàng thì không được là thành viên tham gia cuộc kiểm toán ở khách hàng này trong vòng năm năm sau đó;”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 21 như sau:

“b. Có ít nhất 05 kiểm toán viên hành nghề, trong đó có Giám đốc hoặc Tổng giám đốc chi nhánh;”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 29 như sau:

“1. Hoạt động theo nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán. Phải luôn duy trì tối thiểu năm kiểm toán viên hành nghề tại trụ sở chính, kể cả trường hợp có chi nhánh.

2. Bố trí nhân sự có trình độ chuyên môn phù hợp để bảo đảm chất lượng dịch vụ kiểm toán; quản lý hoạt động nghề nghiệp của kiểm toán viên hành nghề. Trường hợp ký hợp đồng kiểm toán với một khách hàng quá năm năm liên tục thì phải thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán. Kiểm toán viên hành nghề đã bị thay đổi thì không được là thành viên tham gia cuộc kiểm toán ở khách hàng này trong vòng năm năm sau đó.”

5. Bổ sung khoản 5 và khoản 6 vào sau khoản 4 Điều 37 như sau:

“5. Doanh nghiệp, tổ chức khác có quy mô lớn theo quy định của Chính phủ.

6. Doanh nghiệp, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 39 như sau:

“8. Trường hợp ký hợp đồng kiểm toán với một doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam quá năm năm liên tục thì phải yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 53 như sau:

“4. Doanh nghiệp, tổ chức khác có quy mô lớn theo quy định của Chính phủ.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

“2. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, điều kiện lựa chọn, thủ tục xem xét, chấp thuận và các trường hợp đình chỉ hoặc huỷ bỏ tư cách doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề được thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của các đơn vị có lợi ích công chúng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“Điều 60. Xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Điều 59 của Luật này thì bị xử lý theo các hình thức sau:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền: Tối đa là 3 tỷ đồng đối với tổ chức, 1,5 tỷ đồng đối với cá nhân;

c) Ngoài hình thức xử lý quy định tại điểm a và điểm b của khoản này, tổ chức, cá nhân vi phạm có thể bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán, đình chỉ kinh doanh dịch vụ kiểm toán, đình chỉ hành nghề kiểm toán, không tiếp tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, không tiếp tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán hoặc cấm tham gia hoạt động kiểm toán độc lập.

2. Cá nhân vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Luật này, ngoài việc bị xử lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn bị đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính hoặc của tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Thời hiệu xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập là 10 năm.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 và bổ sung khoản 10a vào sau khoản 10 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Việc quyết định đầu tư và chi đầu tư chương trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải phù hợp với Luật Đầu tư công; các chương trình, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan và sẽ được tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền vào cuối kỳ trung hạn.”.

b) Bổ sung khoản 10a vào sau khoản 10 như sau:

“10a. Chi ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn chi đầu tư công, chi thường xuyên) cho nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

2. Bổ sung điểm d khoản 9 Điều 9 như sau:

“d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương để thực hiện hoặc tham gia thực hiện đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của ngân

sách trung ương trên địa bàn; hỗ trợ địa phương khác để thực hiện hoặc tham gia thực hiện đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng có tính chất Vùng và liên Vùng. Giao Chính phủ quy định chi tiết điểm này.”.

3. Bổ sung điểm d khoản 5 Điều 19 như sau:

“d) Đối với dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chưa được phân bổ chi tiết theo quy định tại điểm a, b và c khoản này, giao Chính phủ tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hoặc quyết định dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.”.

4. Bổ sung điểm d khoản 2, bổ sung điểm i khoản 9 Điều 30 như sau:

a) Bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Đối với dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chưa được phân bổ chi tiết theo quy định tại điểm a, b và c khoản này, giao Ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hoặc quyết định dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.”.

b) Bổ sung điểm i khoản 9 như sau:

“i) Quyết định chi viện trợ. Giao Chính phủ quy định chi tiết điểm này.”.

5. Sửa đổi điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đầu tư cho các dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, bao gồm cả các dự án có tính chất liên vùng, khu vực của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 3 Điều này;”.

b) Sửa đổi điểm b khoản 1 như sau:

“b) Đầu tư và hỗ trợ vốn của nhà nước (bao gồm cả hỗ trợ lãi suất) cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng và các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;”.

c) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

“c) Các khoản chi đầu tư phát triển do Quốc hội quyết định.”.

6. Sửa đổi điểm a, điểm c và bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 1, bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đầu tư cho các dự án theo quy định của Luật Đầu tư công do địa phương quản lý, theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 9 Điều 9 Luật này;”.

b) Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“b1) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội tại địa phương;”.

c) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

“c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác do Hội đồng nhân dân quyết định.”.

d) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Chi viện trợ.”.

7. Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 59 như sau:

“đ) Tăng chi đầu tư một số dự án quan trọng và các nhiệm vụ chi quy định tại khoản 10 và khoản 10a Điều 8 Luật này;”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Bảo dưỡng là công việc dự phòng được tiến hành sau một chu kỳ vận hành nhất định nhằm bảo đảm tài sản công được duy trì theo đúng công năng và hoạt động, vận hành một cách bình thường.

Sửa chữa là hoạt động nhằm khôi phục khả năng hoạt động của tài sản công, được tiến hành khi tài sản hoặc các chi tiết, bộ phận, hệ thống của tài sản bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu hư hỏng để tài sản tiếp tục hoạt động, vận hành một cách bình thường.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công hoặc cơ quan, đơn vị quản lý vận hành tài sản công có trách nhiệm thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo quy định.

3. Thủ trưởng cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công hoặc cơ quan, đơn vị quản lý vận hành tài sản công có trách nhiệm xây dựng và ban hành định mức chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị. Căn cứ để xây dựng định mức chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công gồm:

- a) Quy định của pháp luật về chế độ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản (nếu có);
- b) Quy định hoặc hướng dẫn của nhà sản xuất (trong trường hợp có quy định, hướng dẫn của nhà sản xuất);
- c) Thực trạng của tài sản, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trên thị trường tại thời điểm xây dựng định mức.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, bổ sung khoản 7a sau khoản 7 Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bán. Hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là trụ sở làm việc.”.

b) Bổ sung khoản 7a sau khoản 7 như sau:

“7a. Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 45 như sau:

“a) Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ còn sử dụng được được xử lý như sau:

- Giao cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý để tiếp tục quản lý, sử dụng;
- Điều chuyển;
- Bán.

b) Bán. Đối với nhà, công trình gắn liền với đất thanh lý thì thực hiện theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ quy định tại điểm a khoản này, không thực hiện thanh lý theo hình thức bán.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 56 như sau:

“2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương vào mục đích kinh doanh.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 57 như sau:

“2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương vào mục đích cho thuê.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 58 như sau:

“2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương vào mục đích liên doanh, liên kết.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 61 như sau:

“1. Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập được tính hao mòn. Các tài sản cố định sau đây tại đơn vị sự nghiệp công lập được trích khấu hao:

a) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao;

b) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải tính khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định tại điểm a và điểm b khoản này được sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 78 như sau:

“3. Tài sản kết cấu hạ tầng là tài sản cố định được tính hao mòn, khấu hao theo quy định của pháp luật.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 80 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý, khả năng khai thác, đặc thù của từng loại tài sản kết cấu hạ tầng và phương thức quy định tại khoản 1 Điều này, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng lập Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (trừ trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng mà không phát sinh nguồn thu từ khai thác tài sản và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ).”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng tổ chức thực hiện theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 81 như sau:

“1. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng được trực tiếp tổ chức khai thác tài sản trong trường hợp:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của cơ quan chủ quản quản lý tài sản kết cấu hạ tầng và cơ quan có liên quan;

b) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.”.

11. Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 87 như sau:

“6a. Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 6, bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 109 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Nộp vào ngân sách nhà nước đối với tiền Việt Nam.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Bán. Việc bán tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá, trừ tài sản sau đây được áp dụng hình thức bán trực tiếp:

a) Tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng;

b) Tài sản có giá trị nhỏ theo quy định của Chính phủ.”.

c) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

“Điều 110. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Sau khi có quyết định tịch thu hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản hoặc báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) tổng hợp, báo cáo cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này để lập phương án xử lý tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức xử lý tài sản theo quy định tại Điều 111 của Luật này.”.

14. Bổ sung khoản 4 Điều 113 như sau:

“4. Các nội dung khác về quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan. Trường hợp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tài sản công thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai thì việc thu hồi và xử lý tài sản gắn liền với đất sau khi thu hồi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với tài sản gắn liền với đất sau khi thực hiện điều chuyển, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì việc đăng ký biến động về đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

15. Bổ sung khoản 3 Điều 120 như sau:

“3. Các nội dung khác về quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên và pháp luật có liên quan.”.

16. Thay thế, bổ sung, bãi bỏ một số cụm từ của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau:

a) Thay thế các cụm từ “quyết định hoặc phân cấp”, “phân cấp” thành “quy định” tại khoản 4 Điều 13; điểm a khoản 2, khoản 8 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 2 Điều 17; khoản 4 Điều 18; khoản 4, khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 69; khoản 3 Điều 107;

b) Thay thế cụm từ “thuê mua tài sản” thành “thuê tài chính” tại khoản 3 Điều 32;

c) Bổ sung cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” vào trước cụm từ “tổ chức chính trị - xã hội” tại khoản 5 Điều 2, khoản 3 Điều 3, khoản 1 Điều 4, khoản 5 Điều 21, khoản 3 Điều 34, khoản 2 Điều 42, Điều 68;

d) Bổ sung cụm từ “không phải thực hiện sắp xếp lại nhà, đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công” vào sau cụm từ “pháp luật có liên quan.” tại khoản 1 Điều 98, khoản 2 Điều 99;

đ) Bỏ cụm từ “quỹ khấu hao tài sản” tại điểm b khoản 1 Điều 50.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

Công chức thuế chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan trong phạm vi hồ sơ, tài liệu của người nộp thuế cung cấp, văn bản thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến giải quyết hồ sơ thuế của người nộp thuế.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Công tác quản lý thuế được hiện đại hóa về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ công chức, viên chức, áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế để kiểm soát được tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế; đẩy mạnh triển khai chuyển đổi số, quy định về hóa đơn điện tử, sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để tổ chức các biện pháp quản lý việc thực hiện nghĩa vụ về hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản này; trong đó nguồn lực bố trí từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện các nội dung hiện đại hóa (hệ thống công nghệ thông tin, chuyên đổi số, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác quản lý thuế) không quá 01% trên dự toán thu Ngân sách Nhà nước được Quốc hội giao hằng năm. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 15 như sau:

“11. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý thuế theo quy định của Chính phủ. Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông Vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp xây dựng

cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin, kết nối để chia sẻ dữ liệu liên quan đến các đối tượng kinh doanh trong lĩnh vực thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số để phục vụ công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 16 như sau:

“8. Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.”.

5. Sửa đổi khoản 4 Điều 42 như sau:

“4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) hoặc các tổ chức khác có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số không thuộc đối tượng được khai thay, nộp thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về các đối tượng, hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 59 như sau:

“b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển đã nộp vào ngân sách nhà nước.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 66 như sau:

“1. Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.”.

8. Bãi bỏ khoản 3 Điều 75.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 như sau:

“1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 90 như sau:

“1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Đối với hóa đơn điện tử của tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 98 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào khoản 2 Điều 98 như sau:

“e) Cơ quan quản lý căn cước chủ động cung cấp thông tin của cá nhân sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế khi điều chỉnh thông tin của cá nhân, hủy xác lập lại số định danh cá nhân, cập nhật thông tin cá nhân chết, mất tích trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua kết nối, trao đổi dữ liệu điện tử giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu thuế.”.

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 98 như sau:

“4a. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam là tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ logistic hỗ trợ cho hoạt động thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, đúng hạn và bằng phương thức điện tử cho cơ quan thuế thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân có tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên sàn giao dịch thương mại điện tử, hoặc các thương nhân, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ vận chuyển của tổ chức cung cấp dịch vụ logistic để vận chuyển hàng hoá đến người mua. Chính phủ quy định chi tiết về việc cung cấp thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ logistic.”.

12. Bãi bỏ khoản 7 Điều 124.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 3 và bổ sung điểm d vào khoản 3 Điều 125 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 3 như sau:

“b) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này, trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau; biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm đ, e khoản 1 Điều này được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế.

c) Trường hợp quyết định cưỡng chế chưa hết hiệu lực mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế khác quy định

tại khoản 1 Điều này thì có thể đồng thời thực hiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế đó.”.

b) Bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Trường hợp người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn thì người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế phù hợp để đảm bảo thu kịp thời tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dự trữ quốc gia

1. Bãi bỏ tiết b khoản 2 Điều 12.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1, khoản 2 Điều 13 như sau:

a) Bãi bỏ điểm d khoản 1.

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 như sau:

“d) Quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1, khoản 2 Điều 35 như sau:

a) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“đ) Phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước.”.

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 như sau:

“d) Trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước, Bộ Ngoại giao có văn bản đề nghị Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.”.

Điều 8. Quy định chuyển tiếp và quy định chi tiết

1. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán

a) Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành riêng lẻ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và còn dư nợ đến thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đến khi trái phiếu đáo hạn.

b) Đối với các đợt chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ khi Luật này có hiệu lực thi hành đã gửi nội dung công bố thông tin trước đợt chào bán cho Sở giao dịch chứng khoán mà chưa hoàn thành việc phân phối trái phiếu thì tiếp tục phân phối trái phiếu theo điều kiện chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14.

c) Trường hợp tổ chức đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng đã nộp hồ sơ đăng ký chào bán đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán thì phải thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Kiểm toán độc lập

Trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 3 Luật này phải hoàn thành các công việc cần thiết để thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

2. Đối với quy định tại Điều 4 Luật này áp dụng từ năm ngân sách 2025.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày tháng năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn